Biểu số 1a

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI BỔ SUNG ĐỢT 02 NĂM 2022 (LẦN 02)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2448/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
A	**CƠ QUAN TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**																					**111.235.358**	**75.965.610**	**27.130.575**	**8.139.173**	
	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG																					**111.235.358**	**75.965.610**	**27.130.575**	**8.139.173**	
1	Phạm Văn Điền	03/5/1967	Không	Nhân viên lái xe	3,85	01/01/2020									3,49 3,67 3,67 3,67 3,85	01/12/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/10/2022	5.426.115	22 năm 9 tháng		01/12/2022	55 tuổi 6 tháng	111.235.358	75.965.610	27.130.575	8.139.173	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền *(Nghị định số 04/2019/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số (Quyết định số 1287/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**																					**24.411.452.056**	**13.068.461.714**	**5.134.338.551**	**6.208.651.791**	
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**																					**24.129.638.898**	**12.946.048.202**	**5.066.396.356**	**6.117.194.340**	
	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																					**546.764.374**	**294.411.586**	**105.146.995**	**147.205.793**	
2	Trần Việt Khải	26/12/1966	Đại học Giáo dục Chính trị	Giáo viên Trường THCS và THPT Vĩnh Hòa	4,98	29/10/2021			31%	01/9/2021	11%	29/10/2021			4,98+8%+27%+0,45 4,98+9%+27%+0,45 4,98+9%+27%+0,45 4,98+9%+27%+0,45 4,98+10%+27%+0,45 4,98+10%+27%+0,45 4,98+10%+27%+0,45 4,98+11%+27%+0,45 4,98+11%+27%+0,45 4,98+12%+27%+0,45 4,98+12%+27%+0,45	01/10/2017-01/12/2017 01/12/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/12/2019 01/12/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/12/2020 01/12/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	10.633.483	34 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	276.470.558	148.868.762	53.167.415	74.434.381	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
3	Mai Văn Luân	05/02/1967	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trung tâm Giáo dục Thường xuyên tỉnh	4,98	01/01/2009			31%	10/12/2021	13%	01/01/2021			4,98+10%+27% 4,98+11%+27% 4,98+11%+28% 4,98+12%+28% 4,98+12%+28% 4,98+12%+29% 4,98+13%+29% 4,98+13%+30% 4,98+13%+31%	01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/7/2019 01/7/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/01/2021-01/10/2022	10.395.916	34 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 7 tháng	270.293.816	145.542.824	51.979.580	72.771.412	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC																					**0**	**0**	**0**	**0**	
4	Phạm Văn Hùng	01/7/1962	Đại học Sư phạm	Nguyên Hiệu trưởng Trường TH và THCS Hòn Thơm	4,98	01/3/2010	0,45	01/9/2016	42%	01/02/2022	14%	01/3/2022			4,98+9%+37%+0,45 4,98+10%+38%+0,45 4,98+11%+39%+0,45 4,98+12%+40%+0,45 4,98+13%+41%+0,45 4,98+14%+42%+0,45	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	0	44 năm 02 tháng		01/10/2022	60 tuổi 02 tháng	0	0	0	0	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền *(Quyết định số 2723/QĐ-UBND ngày 31/5/2022 của UBND thành phố Phú Quốc về việc giải thể Trường TH và THCS Hòn Thơm)*

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN																					**154.225.026**	**100.425.598**	**35.866.285**	**17.933.143**	
5	Trần Hồng Loan	04/11/1971	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Pháo Đài	4,06	01/8/2020	0,15	01/9/2021	22%	01/8/2021					3,66+18%+0,2 3,66+19%+0,2 3,66+20%+0,2 4,06+21%+0,15 4,06+22%+0,15 4,06+23%+0,15	01/11/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/9/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/11/2022	7.173.257	24 năm 9 tháng		01/11/2022	50 tuổi 11 tháng	154.225.026	100.425.598	35.866.285	17.933.143	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ *(vị trí việc làm yêu cầu trình độ đại học trở lên)*
	HUYỆN HÒN ĐẤT																					**3.501.512.414**	**1.951.810.980**	**770.912.115**	**778.789.319**	
6	Hòa Thị Lướt	20/02/1972	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Sơn 3	4,27	01/9/2019			24%	01/3/2022					3,96+19% 3,96+20% 3,96+21% 4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,27+24%	01/12/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/12/2022	7.351.608	26 năm 3 tháng		01/12/2022	50 tuổi 9 tháng	163.573.278	102.922.512	36.758.040	23.892.726	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
7	Lê Văn Phương	06/10/1966	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình Sơn 3	4,98	01/7/2019			27%	01/8/2022					4,65+23% 4,65+24% 4,98+24% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/12/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/12/2022	8.794.856	31 năm 01 tháng		01/12/2022	56 tuổi 01 tháng	206.679.116	114.333.128	43.974.280	48.371.708	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
8	Phạm Thị Ngần	14/02/1972	Đại học Sư phạm Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Thị Trấn Hòn Đất	4,89	01/11/2020			27%	01/6/2021					4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/11/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/11/2020 01/11/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/11/2022	8.536.657	29 năm 11 tháng		01/11/2022	50 tuổi 8 tháng	204.879.768	119.513.198	42.683.285	42.683.285	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
9	Hà Thị Loan	12/9/1971	Đại học Sư phạm Mầm non	Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Thị Trấn Hòn Đất	4,98	01/01/2020	0,35	01/8/2005	27%	01/6/2021					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2022-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.343.621	29 năm 10 tháng		01/10/2022	51 tuổi 0 tháng	224.246.904	130.810.694	46.718.105	46.718.105	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Vũ Thị Nhẫn	13/11/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mỹ Lâm I	4,98	01/3/2019			29%	01/3/2022					4,65+24% 4,65+25% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.900.146	31 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	218.053.577	124.602.044	44.500.730	48.950.803	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
11	Lưu Văn Thanh	05/5/1965	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường THCS Mỹ Hưng	4,89	01/3/2020			26%	01/10/2021					4,58+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/10/2019 01/10/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2022-01/10/2022	8.456.082	28 năm 11 tháng		01/10/2022	57 tuổi 4 tháng	164.893.599	84.560.820	42.280.410	38.052.369	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
12	Nguyễn Thanh Lâm	11/3/1967	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Hòn Đất I	4,98	01/4/2018			34%	01/7/2022	5%	01/4/2021			4,65+29% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+32% 4,98+32%+5% 4,98+33%+5% 4,98+34%+5%	01/11/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/11/2022	9.574.734	35 năm 10 tháng		01/11/2022	55 tuổi 7 tháng	258.517.818	134.046.276	47.873.670	76.597.872	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
13	Lê Thị Lanh	05/10/1971	Đại học Sư phạm Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Bình Sơn	4,98	01/7/2021			28%	01/6/2022					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2022-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.439.220	29 năm 10 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	202.541.280	118.149.080	42.196.100	42.196.100	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
14	Bùi Thị Hường	15/10/1971	Đại học Sư phạm Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Bình Sơn	4,89	01/6/2020			28%	01/6/2022					4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.493.613	29 năm 10 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	203.846.712	118.910.582	42.468.065	42.468.065	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
15	Nguyễn Thị Hải	04/8/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hưng	4,98	01/10/2020			27%	01/10/2021					4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022	8.588.463	29 năm 6 tháng		01/10/2022	51 tuổi 01 tháng	195.387.533	111.650.019	42.942.315	40.795.199	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
16	Vũ Thị Chinh	21/10/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thổ Sơn	4,89	01/02/2018			30%	01/02/2022	5%	01/02/2021			4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28% 4,89+29%+5% 4,89+30%+5%	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	9.219.453	32 năm 02 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	230.486.325	129.072.342	46.097.265	55.316.718	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
17	Đỗ Thị Lân	12/4/1969	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thổ Sơn	4,32	10/7/2019			23%	01/3/2022					3,99+18% 3,99+19% 3,99+20% 3,99+21% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/6/2019 01/7/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.267.193	25 năm 01 tháng		01/10/2022	53 tuổi 5 tháng	105.374.299	50.870.351	36.335.965	18.167.983	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
18	Đỗ Thị Tuyết Lan	14/10/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Sơn Kiên 1	4,98	01/8/2017			30%	01/02/2022	6%	01/02/2022			4,98+25%+0,2 4,98+26%+0,2 4,98+26% 4,98+26%+0,15 4,98+27%+0,15 4,98+28%+0,15 4,98+28%+5%+0,15 4,98+29%+5%+0,15 4,98+29%+5% 4,98+30%+6%	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/6/2018 01/6/2018-01/8/2018 01/8/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/8/2020 01/8/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/8/2021 01/8/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	9.286.270	32 năm 02 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	232.156.750	130.007.780	46.431.350	55.717.620	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
19	Trần Thị Nhuần	13/10/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Sơn Kiên 1	4,98	01/01/2019			31%	01/3/2022	5%	01/7/2022			4,65+26% 4,65+27% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+31%+5%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	9.076.370	33 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	231.447.435	127.069.180	45.381.850	58.996.405	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
20	Đào Kim Phượng	06/7/1970	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái Sơn	4,98	01/3/2020			27%	01/9/2022					4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,98+24% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/12/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/9/2022 01/9/2022-01/12/2022	8.707.702	28 năm 9 tháng		01/12/2022	52 tuổi 4 tháng	169.800.189	87.077.020	43.538.510	39.184.659	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
21	Ngô Thị Thúy	15/4/1971	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái Sơn	4,65	01/9/2020			26%	01/10/2022					4,65+21% 4,65+22% 4,65+23% 4,98+23% 4,98+24% 4,98+25% 4,98+26%	01/12/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022 01/10/2022-01/12/2022	7.982.528	27 năm 8 tháng		01/12/2022	51 tuổi 7 tháng	175.615.616	103.772.864	39.912.640	31.930.112	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
22	Đào Thị Tơ	12/3/1972	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Hòn Đất 2	4,32	10/01/2020			23%	01/3/2022					3,99+18% 3,99+19% 3,99+20% 4,32+20% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23%	01/12/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/12/2022	7.327.963	25 năm 3 tháng		01/12/2022	50 tuổi 8 tháng	159.383.195	102.591.482	36.639.815	20.151.898	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
23	Nguyễn Thị Huệ	20/3/1969	Đại học Sư phạm Ngữ văn	Giáo viên Trường TH và THCS Thuận Tiến	4,98	01/6/2019			28%	01/9/2021					4,65+24% 4,65+25% 4,98+25% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	8.835.944	31 năm 01 tháng		01/10/2022	53 tuổi 6 tháng	154.629.020	61.851.608	44.179.720	48.597.692	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN GIỒNG RIỀNG																					**3.014.078.939**	**1.532.079.956**	**640.330.990**	**841.667.993**	
24	Trần Kim Loan	10/11/1971	Sơ cấp Giáo dục Mầm non	Giáo viên Trường Mầm non Hòa Hưng	3,63	01/12/2014			34%	01/10/2021	10%	01/12/2021			4,06+30%+5% 4,06+31%+6% 4,06+32%+7% 4,06+33%+8% 4,06+34%+9% 4,06+35%+10%	01/12/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022 01/10/2022-01/12/2022	8.398.948	35 năm 11 tháng		01/12/2022	51 tuổi 0 tháng	226.771.596	117.585.272	41.994.740	67.191.584	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
25	Ôn Thị Cà Hai	15/6/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bàn Tân Định	4,65	01/8/2020			27%	01/6/2022					3,99+22% 4,32+23% 4,32+24% 4,32+25% 4,65+26% 4,65+27%	01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/12/2022	8.061.854	27 năm 10 tháng		01/12/2022	52 tuổi 5 tháng	153.175.226	80.618.540	40.309.270	32.247.416	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)*, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
26	Trần Kim Gọn	09/02/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Lộc 1	4,89	01/12/2020			32%	01/6/2022					4,27+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,89+31% 4,89+32%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.931.762	33 năm 0 tháng		01/10/2022	53 tuổi 7 tháng	165.237.597	62.522.334	44.658.810	58.056.453	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)*, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
27	Phạm Văn Meo	04/5/1967	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Hòa 1	4,06	01/12/2012					12%	01/12/2021			4,06+8% 4,06+9% 4,06+10% 4,06+11% 4,06+12%	01/12/2017-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/12/2021 01/12/2021-01/12/2022	6.468.974	39 năm 4 tháng		01/12/2022	55 tuổi 6 tháng	185.983.003	90.565.636	32.344.870	63.072.497	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
28	Nguyễn Thành Lến	15/12/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Thuận	4,06	01/01/2011			38%	01/5/2022	13%	01/01/2021			4,06+8%+33% 4,06+9%+34% 4,06+10%+35% 4,06+11%+36% 4,06+12%+37% 4,06+13%+38%	01/10/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/10/2022	8.835.190	39 năm 02 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	251.802.915	123.692.660	44.175.950	83.934.305	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
29	Cao Thị Mộng Tuyền	29/10/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Thuận	4,98	20/7/2019			27%	15/8/2022					4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,65+27%	01/11/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/9/2022 01/9/2022-01/11/2022	8.744.607	28 năm 9 tháng		01/11/2022	52 tuổi 0 tháng	179.264.444	96.190.677	43.723.035	39.350.732	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
30	Nguyễn Đình Hà	14/7/1964	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Chúc 3	3,99	30/9/2020			19%	01/3/2022					3,66+14% 3,66+15% 3,66+16% 3,99+17% 3,99+18% 3,99+19%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	6.386.201	27 năm 10 tháng		01/10/2022	58 tuổi 02 tháng	102.179.216	44.703.407	31.931.005	25.544.804	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)*, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
31	Trần Thị Hiền	23/10/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Ngọc Chúc 3	4,65	30/9/2020			26%	01/3/2022					4,32+21% 4,32+22% 4,32+23% 4,32+24% 4,65+25% 4,65+26%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.945.608	28 năm 01 tháng		01/10/2022	51 tuổi 11 tháng	158.912.160	87.401.688	39.728.040	31.782.432	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
32	Nguyễn Thanh Quang	27/11/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Long Thạnh 3	4,98	01/9/2019			31%	01/9/2021					4,65+27% 4,65+28% 4,65+29% 4,98+30% 4,98+31%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	9.177.179	33 năm 10 tháng		01/10/2022	55 tuổi 10 tháng	238.606.654	128.480.506	45.885.895	64.240.253	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
33	Đỗ Văn Mạnh	06/11/1966	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa Thuận	4,89	30/9/2017			38%	01/5/2022	5%	30/3/2021			4,89+33% 4,89+34% 4,89+35% 4,89+36% 4,89+37%+5% 4,89+38%+6%	01/12/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/12/2022	9.783.172	38 năm 11 tháng		01/12/2022	56 tuổi 0 tháng	269.037.230	127.181.236	48.915.860	92.940.134	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
34	Lê Văn Nhỏ	15/01/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa Thuận	4,58	01/9/2019			27%	10/5/2022					4,27+22% 4,27+23% 4,27+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,58+27%	01/10/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/10/2022	8.018.965	29 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 8 tháng	188.445.678	112.265.510	40.094.825	36.085.343	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
35	Nguyễn Hồng Phúc	30/12/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa An	4,98	01/9/2021			34%	01/10/2021					4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,98+26% 4,98+27%	01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022 01/10/2022-01/10/2022	8.600.440	29 năm 6 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	204.260.450	120.406.160	43.002.200	40.852.090	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
36	Huỳnh Thanh Sang	05/4/1967	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa An	4,98	01/9/2021			31%	01/6/2022					4,32+26% 4,32+27% 4,65+28% 4,65+30% 4,65+31% 4,98+31%	01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/12/2022	8.600.440	29 năm 8 tháng		01/12/2022	55 tuổi 7 tháng	206.410.560	120.406.160	43.002.200	43.002.200	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
37	Trần Thị Liễu	25/11/1969	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Mai Thị Hồng Hạnh	4,98	05/7/2016	0,15	20/9/2021	35%	01/7/2022	7%	05/7/2021			4,98+30%+0,15 4,98+31%+0,15 4,98+32%+0,15 4,98+33%+5%+0,15 4,98+34%+6%+0,15 4,98+35%+7%+0,15	01/12/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/12/2022	10.253.307	36 năm 02 tháng		01/12/2022	53 tuổi 0 tháng	215.319.447	82.026.456	51.266.535	82.026.456	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
38	Huỳnh Văn Thuận	25/12/1966	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Nguyễn Văn Thới	4,89	01/9/2015			34%	05/3/2022	8%	01/9/2021			4,89+29% 4,89+30% 4,89+31%+5% 4,89+32%+6% 4,89+33%+7% 4,89+34%+8%	01/12/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/12/2022	9.859.551	36 năm 3 tháng		01/12/2022	55 tuổi 11 tháng	268.672.765	138.033.714	49.297.755	81.341.296	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN TÂN HIỆP																					**3.208.726.147**	**1.869.076.436**	**660.483.480**	**679.166.231**	
39	Trần Thị Nhạn	21/6/1970	Cao đẳng Sư phạm Toán - Lý	Giáo viên Trường THCS Thạnh Trị	4,27	10/01/2020			21%	01/10/2021					3,96+16% 3,96+17% 3,96+18% 3,96+19% 4,32+20% 4,32+21%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2021-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022	7.072.478	24 năm 0 tháng		01/10/2022	52 tuổi 3 tháng	226.319.296	176.811.950	35.362.390	14.144.956	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
40	Trần Văn Thanh Hùng	16/12/1966	Cao đẳng Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Thành 1	4,89	09/9/2017			36%	16/4/2022	6%	09/9/2021			4,89+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34% 4,89+35%+5% 4,89+36%+6%	01/10/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/10/2022	9.598.581	37 năm 11 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	268.760.268	134.380.134	47.992.905	86.387.229	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
41	Nguyễn Thị Thu Thảo	26/5/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Đông A4	4,98	01/9/2020			29%	01/3/2022					4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.776.262	31 năm 01 tháng		01/10/2022	51 tuổi 4 tháng	337.886.087	245.735.336	43.881.310	48.269.441	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
42	Nguyễn Phú Dũng	14/4/1967	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Tân Hiệp	4,98	01/12/2016			31%	01/02/2022	7%	01/12/2021			4,98+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%+5% 4,98+30%+6% 4,98+31%+7%	01/11/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/11/2022	9.623.641	33 năm 6 tháng		01/11/2022	55 tuổi 6 tháng	247.808.756	134.730.974	48.118.205	64.959.577	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
43	Trần Thị Ánh Loan	06/12/1969	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Tân Hiệp	4,65	01/3/2022			25%	01/3/2022					3,99+20% 3,99+21% 3,99+22% 4,32+23% 4,32+24% 4,65+25%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.516.914	27 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 9 tháng	124.029.081	60.135.312	37.584.570	26.309.199	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
44	Phạm Văn Thang	13/4/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Đông B1	4,89	01/01/2017			33%	24/3/2022	6%	01/01/2021			4,89+20% 4,89+21% 4,89+22% 4,89+23% 4,89+24%+5% 4,89+25%+6%	01/11/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/11/2022	9.500.557	35 năm 01 tháng		01/11/2022	55 tuổi 6 tháng	251.764.761	133.007.798	47.502.785	71.254.178	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
45	Vũ Thị Kim Chung	15/3/1972	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Đông B1	4,89	01/12/2019			28%	01/6/2022					4,58+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/12/2022	8.676.274	30 năm 4 tháng		01/12/2022	50 tuổi 8 tháng	210.399.645	121.467.836	43.381.370	45.550.439	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
46	Trần Thị Kim Phượng	14/11/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hòa 1	4,98	01/01/2021			26%	01/8/2021					4,32+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,98+25% 4,98+26%	01/10/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/10/2022	8.529.725	28 năm 7 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	200.448.538	119.416.150	42.648.625	38.383.763	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
47	Nguyễn Thị Phương Trang	25/3/1972	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Tân Hòa 1	4,98	01/02/2020			28%	01/6/2022					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/12/2022	8.805.653	30 năm 0 tháng		01/12/2022	50 tuổi 8 tháng	211.335.672	123.279.142	44.028.265	44.028.265	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
48	Huỳnh Thị Kim Thúy	15/7/1971	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Tân Hiệp 2	4,89	01/4/2021			28%	02/10/2022					4,27+23% 4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/12/2022	8.465.579	29 năm 9 tháng		01/12/2022	51 tuổi 4 tháng	194.708.317	110.052.527	42.327.895	42.327.895	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
49	Trần Thị Thảo	30/9/1970	Đại học Sư phạm	Hiệu trưởng Trường THCS Thạnh Đông B	4,98	01/01/2018	0,35	3/2019	25%	01/9/2021	5%	01/01/2021			4,65+19%+0,45 4,98+20%+0,45 4,98+21%+0,35 4,98+22%+0,35 4,98+24%+0,35 4,98+25%+0,35+5%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/9/2022 01/9/2022-01/10/2022	9.596.804	28 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 0 tháng	191.936.080	105.564.844	47.984.020	38.387.216	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
50	Trần Văn Vinh	18/11/1964	Đại học Sư phạm	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Thạnh Đông B2	4,98	01/11/2019	0,4	7/2009	28%	01/6/2022					4,65+23%+0,4 4,65+24%+0,4 4,65+25%+0,4 4,65+26%+0,4 4,98+27%+0,4 4,98+28%+0,4	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.473.046	29 năm 11 tháng		01/10/2022	57 tuổi 10 tháng	170.514.828	75.784.368	47.365.230	47.365.230	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
51	Nguyễn Kim Truyền	16/11/1971	Đại học Sư phạm	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Thạnh Trúc	4,98	01/8/2019	0,3	12/2007	28%	01/3/2022					4,65+23%+0,3 4,65+24%+0,3 4,65+25%+0,3 4,65+26%+0,3 4,98+27%+0,3 4,98+28%+0,3	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.323.177	30 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	223.756.248	130.524.478	46.615.885	46.615.885	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
52	Phan Thị Chiều	07/5/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Tân Hội	4,89	01/02/2020	0,2	9/2011	28%	01/3/2022					4,65+23%+0,2 4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,98+27%+0,2 4,98+28%+0,2	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.935.179	30 năm 0 tháng		01/10/2022	51 tuổi 4 tháng	205.509.117	116.157.327	44.675.895	44.675.895	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
53	Trần Thị Phương	18/6/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trung tâm GDNN - GDTX huyện	4,98	01/8/2021			22%	01/8/2021					4,58+17% 4,58+18% 4,58+19% 4,58+20% 4,89+21% 4,89+22%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.202.826	25 năm 02 tháng		01/10/2022	52 tuổi 3 tháng	143.549.455	82.028.260	41.014.130	20.507.065	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020-2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021-2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN U MINH THƯỢNG																					**1.132.277.574**	**571.978.907**	**227.674.496**	**332.624.171**	
54	Đặng Thu Vân	01/11/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Yên 1	4,89	01/9/2019			29%	01/3/2022					4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28% 4,89+29%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.690.740	31 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	212.923.123	121.670.356	43.453.699	47.799.068	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
55	Nguyễn Văn Nhật	22/01/1967	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa Chánh 3	4,89	26/02/2019	0,2	01/9/2021	33%	01/3/2022	5%	26/02/2022			4,58+0,2+28% 4,58+0,2+29% 4,58+29% 4,58+0,2+29% 4,89+0,2+30% 4,89+30% 4,89+0,2+30% 4,89+0,2+31% 4,89+31% 4,89+0,2+31% 4,89+0,2+32% 4,89+32% 4,89+0,2+32% 4,89+5%+0,2+33% 4,89+5%+33%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/6/2018 01/6/2018-01/8/2018 01/8/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/6/2019 01/6/2019-01/8/2019 01/8/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/7/2020 01/7/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/6/2021 01/6/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.363.711	35 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 8 tháng	248.138.342	131.091.954	46.818.555	70.227.833	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
56	Trần Văn Tài	20/12/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,89	01/01/2017			33%	01/3/2022	7%	01/01/2022			4,89+28% 4,89+29% 4,89+30% 4,89+5%+30% 4,89+5%+31% 4,89+6%+31% 4,89+6%+32% 4,89+7% +32% 4,89+7%+33%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/3/2020 01/3/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/3/2021 01/3/2021-01/01/2022 01/01/2022-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.483.912	35 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	251.323.680	132.774.774	47.419.562	71.129.343	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
57	Đinh Văn Phí	01/3/1965	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,98	01/8/2016			32%	01/9/2021	7%	01/8/2021			4,98+0,2+28% 4,98+28% 4,98+0,2+28% 4,98+0,2+29% 4,98+5%+29% 4,98+5%+30% 4,98+6%+30% 4,98+6%+31% 4,98+7%+31% 4,98+7%+32%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/8/2018 01/8/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/9/2020 01/9/2020--01/8/2021 01/8/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	9.502.629	35 năm 01 tháng		01/10/2022	57 tuổi 6 tháng	194.803.895	76.021.032	47.513.145	71.269.718	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
58	Đặng Hùng Dũng	30/9/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Hòa 2	4,06	01/7/2012			34%	01/10/2021	12%	01/01/2022			4,06+8%+29% 4,06+8%+30% 4,06+9%+30% 4,06+9%+31% 4,06+10%+31% 4,06+10%+32% 4,06+11%+32% 4,06+11%+33% 4,06+11%+34% 4,06+12%+34%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/01/2022 01/01/2022-01/10/2022	8.493.907	37 năm 0 tháng		01/10/2022	56 tuổi 0 tháng	225.088.536	110.420.791	42.469.535	72.198.210	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN VĨNH THUẬN																					**2.840.178.704**	**1.499.490.077**	**541.847.475**	**798.841.152**	
59	Hồ Phúc Thiện	01/4/1967	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Vĩnh Thuận	4,89	01/4/2019			21%	01/3/2022					4,58 4,58+17% 4,58+18% 4,89+18% 4,89+19% 4,89+20% 4,89+21%	01/11/2017-01/01/2019 01/01/2019-01/3/2019 01/3/2019-01/4/2019 01/4/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/11/2022	7.961.889	35 năm 0 tháng		01/11/2022	55 tuổi 6 tháng	210.990.059	111.466.446	39.809.445	59.714.168	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
60	Nguyễn Hoàng Vũ	12/9/1966	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Võ Văn Kiệt	4,89	30/5/2021			21%	01/12/2021					4,27+16% 4,27+17% 4,58+17% 4,58+18% 4,58+19% 4,58+20% 4,89+20% 4,89+21%	01/10/2017-01/12/2017 01/12/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/12/2019 01/12/2019-01/12/2020 01/12/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/12/2021 01/12/2021-01/10/2022	7.895.515	29 năm 7 tháng		01/10/2022	56 tuổi 0 tháng	181.596.845	102.641.695	39.477.575	39.477.575	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
61	Nguyễn Thị Thanh Tâm	02/11/1971	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường THCS Thị Trấn	4,27	10/01/2020	0,2	01/08/2017	7%	01/9/2021					3,96+0,2 4,27+0,2 4,27+0,2+6% 4,27+0,2+7%	01/10/2017-01/01/2020 01/10/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	6.374.339	23 năm 11 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	133.861.119	89.240.746	31.871.695	12.748.678	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
62	Trương Tín Em	10/10/1966	Đại học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 1	4,98	01/8/2017			36%	01/3/2022	6%	01/02/2022			4,98+31% 4,98+32% 4,98+33% 4,98+34%+5% 4,98+35%+5% 4,98+35%+6% 4,98+36%+6%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.787.338	38 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 11 tháng	264.258.126	127.235.394	48.936.690	88.086.042	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
63	Huỳnh Việt Triều	07/3/1967	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Thuận 1	4,06	01/01/2012			27%	01/7/2022	13%	01/7/2022			4,06+8% 4,06+9%+22% 4,06+9%+23% 4,06+10%+23% 4,06+10%+24% 4,06+11%+24% 4,06+11%+25% 4,06+12%+25% 4,06+12%+26% 4,06+13%+27%	01/10/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/7/2018 01/7/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/7/2019 01/7/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/7/2020 01/7/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	7.992.548	38 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 6 tháng	223.791.344	111.895.672	39.962.740	71.932.932	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
64	Lê Thị Tuất	14/10/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 4	4,27	01/9/2019			24%	01/3/2022					3,96+19% 3,96+20% 3,96+21% 4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,27+24%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.263.451	26 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	159.795.922	101.688.314	36.317.255	21.790.353	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
65	Nguyễn Lâm Sơn	12/12/1966	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phong 4	4,06	01/01/2012			36%	01/3/2022	13%	01/7/2022			4,06+31%+8% 4,06+31%+9% 4,06+32%+9% 4,06+32%+10% 4,06+33%+10% 4,06+33%+11% 4,06+34%+11% 4,06+34%+12% 4,06+35%+12% 4,06+36%+12% 4,06+36%+13%	01/10/2017-01/8/2018 01/01/2018-01/3/2018 01/3/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/3/2019 01/3/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/3/2020 01/3/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	8.629.356	38 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	241.621.968	120.810.984	43.146.780	77.664.204	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tính giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
66	Trương Ngọc Phận	18/3/1967	Đại học Sư phạm Toán	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Vĩnh Thuận	4,98	01/01/2012			32%	01/9/2021	11%	01/01/2021			4,98+28%+7% 4,98+28%+8% 4,98+29%+8% 4,98+29%+9% 4,98+30%+9% 4,98+30%+10% 4,98+31%+10% 4,98+31%+11% 4,98+32%+11%	01/10/2017-01/12/2017 01/12/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	10.251.818	35 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 6 tháng	271.673.177	143.525.452	51.259.090	76.888.635	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
67	Trần Thị Tám	28/02/1972	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Thị Trấn Vĩnh Thuận	4,89	01/01/2020			27%	01/4/2022					4,58+22% 4,58+23% 4,58+24% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26% 4,89+27%	01/11/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/11/2022	8.575.881	29 năm 7 tháng		01/11/2022	50 tuổi 8 tháng	205.821.144	120.062.334	42.879.405	42.879.405	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
68	Lý Thúy Mai	28/11/1971	Đại học Sư phạm Mầm non	Giáo viên Trường Mẫu giáo Thị Trấn	4,98	14/7/2022			27%	01/5/2022					4,32+22% 4,32+23% 4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,65+27% 4,98+27%	01/10/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	8.154.104	36 năm 0 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	220.160.808	114.157.456	40.770.520	65.232.832	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
69	Võ Văn Hào	29/11/1966	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Bình Nam	4,98	01/9/2019			29%	01/11/2021					4,58+24% 4,58+25% 4,58+26% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28% 4,89+29%	01/10/2017-01/11/2017 01/11/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/11/2019 01/11/2019-01-01/2020 01/11/2020-01/11/2021 01/11/2021-01/10/2022	8.646.322	39 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 10 tháng	246.420.177	121.048.508	43.231.610	82.140.059	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
70	Lê Văn Kiệm	12/12/1966	Trung học Sư phạm	Giáo viên trường TH và THCS Vĩnh Bình Nam	4,06	01/01/2011			37%	01/7/2021	13%	01/01/2021			4,06+33%+9% 4,06+33%+10% 4,06+34%+10% 4,06+34%+11% 4,06+35%+11% 4,06+35%+12% 4,06+36%+12% 4,06+36%+13% 4,06+37%+13% 4,06+37%+13%	01/10/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/7/2018 01/7/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/7/2019 01/7/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/7/2020 01/7/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/7/2021 01/7/2021-01/01/2022 01/01/2022-01/10/2022	8.753.863	39 năm 9 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	253.862.027	122.554.082	43.769.315	87.538.630	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
71	Nguyễn Văn Thum	10/12/1966	Trung học sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Tân Thuận 1	4,06	01/12/2013			30%	01/7/2021	11%	01/6/2022			4,06+6%+26% 4,06+7%+26% 4,06+7%+27% 4,06+8%+27% 4,06+8%+28% 4,06+9%+28% 4,06+9%+29% 4,06+10%+29% 4,06+10%+30% 4,06+11%+30%	01/10/2017-01/12/2017 01/12/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/12/2019 01/12/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/12/2020 01/12/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.083.071	37 năm 9 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	226.325.988	113.162.994	40.415.355	72.747.639	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN AN BIÊN																					**1.448.050.561**	**764.666.477**	**293.631.255**	**389.752.829**	
72	Nguyễn Thị Ánh Hồng	22/3/1972	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Thái 2	4,65	08/4/2019			30%	01/5/2022					4,32+25% 4,32+26% 4,65+26% 4,65+27% 4,65+28% 4,65+29%	01/12/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/12/2022	8.558.198	32 năm 3 tháng		01/12/2022	50 tuổi 8 tháng	216.094.500	119.814.772	42.790.990	53.488.738	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
73	Huỳnh Công Dương	20/3/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Yên 3	4,27	01/7/2021			24%	01/10/2021					3,65+19% 3,65+20% 3,96+20% 3,96+21% 3,96+22% 3,96+23% 4,27+23% 4,27+24%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022	7.000.462	26 năm 6 tháng		01/10/2022	56 tuổi 6 tháng	134.758.894	77.005.082	35.002.310	22.751.502	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
74	Trương Ngọc Hổ	20/10/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Thái 5	4,89	01/01/2019			18%	01/10/2021	5%	01/7/2022			4,58 4,58+15% 4,89+15% 4,89+16% 4,89+17% 4,89+18% 4,89+18%+5%	01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	8.045.693	39 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 11 tháng	229.302.251	112.639.702	40.228.465	76.434.084	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
75	Nguyễn Văn Điều	28/3/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Thái 5	4,89	01/9/2018			32%	21/5/2022	5%	01/3/2022			4,58+27% 4,58+28% 4,89+28% 4,89+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+31%+5% 4,89+32%+5%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.081.639	33 năm 11 tháng		01/10/2022	55 tuổi 6 tháng	236.122.614	127.142.946	45.408.195	63.571.473	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
76	Thạch Ry	01/4/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Thứ Ba 1	4,98	01/01/2019			36%	01/3/2022	5%	01/7/2022			4,65+31% 4,65+32% 4,98+32% 4,98+33% 4,98+34% 4,98+35% 4,98+36% 4,98+32%+5%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	9.429.265	38 năm 01 tháng		01/10/2022	56 tuổi 5 tháng	254.590.155	122.580.445	47.146.325	84.863.385	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
77	Huỳnh Thị Bích Ngọc	01/12/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Thái 1	4,98	01/12/2018	0,15	01/9/2020	30%	01/3/2022	5%	01/6/2022			4,65+25% 4,65+26% 4,98+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29% 4,98+29%+5% 4,98+30%+5%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.023.462	32 năm 5 tháng		01/10/2022	51 tuổi 9 tháng	200.772.030	99.258.082	45.117.310	56.396.638	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
78	Nguyễn Kim Loan	15/10/1971	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Thứ Ba 1	4,06	01/10/2016			26%	01/4/2022	8%	01/10/2021			4,06+21% 4,06+22% 4,06+22%+5% 4,06+23+5% 4,06+23%+6% 4,06+24%+6% 4,06+24%+7% 4,06+25%+7% 4,06+25%+8% 4,06+26%+8%	01/10/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/10/2021 01/10/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	7.587.532	28 năm 4 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	176.410.119	106.225.448	37.937.660	32.247.011	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN AN MINH																					**2.426.740.241**	**1.272.080.540**	**511.235.075**	**643.424.626**	
79	Võ Hoàng Phương	01/01/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Tân Thạnh 1	4,89	01/12/2016	0,3	01/01/2022	36%	01/6/2022	7%	01/12/2021			4,89+31%+0,3 4,89+32%+0,3 4,89+33%+0,3 4,89+5%+34%+0,3 4,89+6%+35%+0,25 4,89+7%+36%+0,25	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	10.230.037	37 năm 01 tháng		01/10/2022	56 tuổi 8 tháng	250.635.907	112.530.407	51.150.185	86.955.315	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021- 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
80	Phan Thị Đức	02/10/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn 1	4,98	01/8/2020	0,2	01/10/2006	30%	01/3/2022					4,65+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,65+27%+0,2 4,98+28%+0,2 4,98+29%+0,2 4,98+30%+0,2	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.162.857	32 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	229.071.425	128.279.998	45.814.285	54.977.142	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021- 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
81	Kiều Phi Long	06/4/1967	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn 2	4,06	01/02/2019			25%	01/3/2022	6%	01/02/2022			3,86+20% 3,86+21% 4,06+22% 4,06+23% 4,06+5%+24% 4,06+6%+25%	01/11/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/11/2022	7.172.269	30 năm 02 tháng		01/11/2022	55 tuổi 6 tháng	172.134.456	100.411.766	35.861.345	35.861.345	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
82	Nguyễn Thu Hà	08/5/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Hòa 1	4,58	01/9/2020	0,2	01/8/2018	27%	01/10/2021					4,27+17%+0,2 4,27+18%+0,2 4,27+19%+0,2 4,58+19%+0,2 4,58+20% 4,58+21%	01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022	8.437.763	28 năm 9 tháng		01/10/2022	52 tuổi 4 tháng	164.536.379	84.377.630	42.188.815	37.969.934	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
83	Phan Kim Hồng	18/4/1969	Trung cấp Y sỹ	Nhân viên Y tế, Trường Mầm non Thuận Hòa	3,86	13/4/2021									4,27+22%+0,2 4,27+23%+0,2 4,27+24%+0,2 4,27+25% 4,58+26% 4,58+27%	01/9/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022 01/10/2022-01/9/2022	7.974.300	22 năm 3 tháng		01/12/2022	53 tuổi 7 tháng	209.325.375	159.486.000	39.871.500	9.967.875	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
84	Bùi Văn Quốc	12/02/1967	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Hòa 3	4,06	01/01/2012			35%	01/6/2022	13%	01/7/2022			4,06+30%+8% 4,06+31%+9% 4,06+32%+10% 4,06+33%+11% 4,06+34%+12% 4,06+35%+13%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	5.326.370	36 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 7 tháng	143.811.990	74.569.180	26.631.850	42.610.960	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
85	Phạm Thanh Giờ	22/12/1965	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Hưng A1	4,58	01/12/2019			31%	01/7/2022					4,27+26% 4,27+27% 4,27+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,58+31%	01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	8.556.758	32 năm 9 tháng		01/10/2022	56 tuổi 9 tháng	192.527.055	94.124.338	42.783.790	55.618.927	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)* , cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
86	Nguyễn Phú Cường	14/3/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thuận Hòa 3	4,89	01/01/2018			38%	01/6/2022	6%	01/7/2022			4,58+33% 4,58+34% 4,58+35% 4,89+36% 4,89+5%+37% 4,89+6%+38%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.203.928	39 năm 01 tháng		01/10/2022	56 tuổi 6 tháng	209.200.164	90.243.208	41.019.640	77.937.316	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
87	Huỳnh Thị Một	11/4/1971	Cử nhân Giáo dục Chính trị	Giáo viên Trường THCS Đông Hưng	4,98	01/01/2015			21%	01/6/2022	9%	01/7/2022			4,98+5% 4,98+6%+18% 4,98+7%+19% 4,98+8%+20% 4,98+9%+21%	01/10/2017-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.652.723	32 năm 01 tháng		01/10/2022	51 tuổi 5 tháng	231.665.352	125.485.399	48.263.615	57.916.338	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)*, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
88	Nguyễn Văn Kim	01/12/1965	Đại học Sư phạm Sinh	Giáo viên Trường THCS Thuận Hòa	4,98	01/11/2016			31%	01/8/2022	7%	01/11/2021			4,98+27% 4,98+28% 4,98+5%+28% 4,98+6%+29% 4,98+7%+30% 4,98+7%+31%	01/10/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/10/2022	8.443.212	32 năm 8 tháng		01/10/2022	56 tuổi 9 tháng	189.972.270	92.875.332	42.216.060	54.880.878	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021-2022)*, cá nhân tự nguyện thực hiện tinh giản biên chế và được cơ quan đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
89	Nguyễn Văn Đoàn	13/4/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Vân Khánh Tây	4,89	01/9/2017			35%	01/6/2022	6%	01/9/2021			4,98+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+5%+29% 4,98+6%+30% 4,98+7%+31%	01/11/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/11/2022	9.500.483	36 năm 02 tháng		01/11/2022	55 tuổi 6 tháng	256.513.041	133.006.762	47.502.415	76.003.864	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
90	Lê Hồng Tươi	05/02/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đông Hòa 2	4,98	01/11/2016	0,3	01/9/2018	29%	01/3/2022	7%	01/11/2021			4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+5%+34% 4,89+6%+35%	01/11/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/11/2022	9.586.315	31 năm 02 tháng		01/11/2022	52 tuổi 8 tháng	177.346.828	76.690.520	47.931.575	52.724.733	Dôi dư do rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền *(Quyết định số 1990/QĐ-UBND ngày 16/6/2022 của Chủ tịch UBND huyện An Minh về việc sáp nhập Trường Tiểu học Đông Hòa 3 vào Trường Tiểu học Đông Hòa 2 thành Trường Tiểu học Đông Hòa 2)*
	HUYỆN GÒ QUAO																					**2.825.830.097**	**1.487.586.436**	**583.323.750**	**754.919.911**	
91	Phạm Thị Gái	12/12/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Mầm non Thới Quản	4,58	01/9/2020			25%	01/9/2021					4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+24% 4,58+25%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	7.787.997	27 năm 7 tháng		01/10/2022	50 tuổi 9 tháng	179.123.931	109.031.958	38.939.985	31.151.988	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
92	Nguyễn Thị Mới	20/12/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 xã Định An	4,98	01/8/2020			28%	01/6/2022					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.688.872	30 năm 10 tháng		01/10/2022	50 tuổi 9 tháng	212.877.364	121.644.208	43.444.360	47.788.796	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
93	Nguyễn Thị Kim Chi	06/5/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học xã Định Hòa 1	4,89	01/12/2019	0,2	01/8/2018	29%	01/6/2022					4,58+23%+0,2 4,58+24%+0,2 4,58+25% 4,58+26% 4,89+27% 4,89+28%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.624.105	29 năm 10 tháng		01/10/2022	51 tuổi 4 tháng	198.354.415	112.113.365	43.120.525	43.120.525	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
94	Trương Thị Kim Em	01/10/1971	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 xã Thủy Liễu	4,98	01/8/2020			27%	15/8/2022					4,65+22% 4,65+23% 4,65+24% 4,98+25% 4,98+26%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	8.554.455	28 năm 3 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	198.891.079	119.762.370	42.772.275	36.356.434	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
95	Hà Huê Hưng	03/02/1967	Đại học sư phạm	Hiệu trưởng Trường Tiểu học Số 1 xã Thủy Liễu	4,98	01/8/2010	0,4	01/10/2019	36%	01/4/2022	13%	01/8/2021			4,98+31%+8%+0,4 4,98+32%+9%+0,4 4,98+33%+10%+0,4 4,98+34%+11%+0,4 4,98+35%+12%+0,4 4,98+36%+13%+0,4	01/10/2017-01/9/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	11.359.756	38 năm 0 tháng		01/10/2022	55 tuổi 7 tháng	318.073.168	159.036.584	56.798.780	102.237.804	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
96	Trần Văn Thường	09/9/1964	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Định An 3	4,98	01/3/2021	0,2	01/8/2017	26%	01/3/2022					4,32+21%+0,2 4,65+22%+0,2 4,65+23%+0,2 4,65+24%+0,2 4,98+25%+0,2 4,98+26%+0,2	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.752.284	28 năm 01 tháng		01/10/2022	58 tuổi 0 tháng	140.036.544	61.265.988	43.761.420	35.009.136	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
97	Đoàn Thị Huệ	10/01/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học 1 Vĩnh Hòa Hưng Bắc	4,65	31/12/2019			26%	01/3/2022					4,32+21% 4,32+22% 4,32+23% 4,32+24% 4,65+25% 4,65+26%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.004.657	28 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 8 tháng	136.079.169	64.037.256	40.023.285	32.018.628	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
98	Võ Thị Vui	05/9/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học 1 Vĩnh Hòa Hưng Bắc	4,98	01/9/2018			32%	01/3/2022	5%	01/9/2021			4,65+27% 4,65+28% 4,65+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+32%+5%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.267.343	34 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 0 tháng	213.148.889	101.940.773	46.336.715	64.871.401	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
99	Danh Thị Diệp	26/9/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 xã Thủy	4,06	01/9/2016			26%	01/3/2022	8%	01/9/2021			4,06+21% 4,06+22% 4,06+23% 4,06+24%+5% 4,06+25%+6% 4,06+26%+7%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.602.123	34 năm 01 tháng		01/10/2022	51 tuổi 0 tháng	197.655.198	106.429.722	38.010.615	53.214.861	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
100	Diệp Thanh Tân	25/12/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 xã Thủy	4,89	01/9/2017			35%	01/3/2022	6%	01/9/2021			4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34%+5% 4,89+35%+6%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.538.581	37 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	262.310.978	133.540.134	47.692.905	81.077.939	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
101	Danh Hương	21/12/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học số 2 xã Thủy	4,89	01/9/2017			35%	01/3/2022	6%	01/9/2021			4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33% 4,89+34%+5% 4,89+35%+6%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.538.581	37 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	262.310.978	133.540.134	47.692.905	81.077.939	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
102	Từ Hữu Nghiệp	12/01/1967	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS xã Thủy Liễu	4,98	01/9/2015			32%	01/9/2021	8%	01/9/2021			4,98+28% 4,98+29%+5% 4,98+30%+6% 4,98+31%+7% 4,98+31%+8%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	9.798.982	36 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 8 tháng	264.572.514	137.185.748	48.994.910	78.391.856	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
103	Nguyễn Văn Nghiệp	13/01/1967	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS xã Định Hòa	4,89	01/8/2018			32%	01/11/2021	5%	01/8/2021			4,58+28% 4,58+29% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32%+5%	01/10/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/11/2021 01/11/2021-01/10/2022	9.147.014	34 năm 11 tháng		01/10/2022	55 tuổi 8 tháng	242.395.871	128.058.196	45.735.070	68.602.605	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
	HUYỆN CHÂU THÀNH																					**2.223.683.574**	**1.191.351.651**	**516.719.260**	**515.612.663**	
104	Đặng Hữu Tình	30/10/1966	Trung học Sư phạm Tiểu học	Nhân viên thư viện, Trường Tiểu học Minh Hòa 2	4,06	01/01/2011					13%	01/01/2021			4,06+8% 4,06+9% 4,06+10% 4,06+11% 4,06+12% 4,06+13%	01/10/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2019 01/01/2019-01/01/2020 01/01/2020-01/01/2021 01/01/2021-01/10/2022	6.492.265	39 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 11 tháng	185.029.553	90.891.710	32.461.325	61.676.518	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
105	Cao Mỹ Hạnh	23/10/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình An 1	4,98	01/12/2019			29%	01/02/2022					4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,65+27%+0,2 4,98+28%+0,2 4,98+29%+0,2	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	9.180.098	31 năm 02 tháng		01/10/2022	52 tuổi 11 tháng	169.831.813	73.440.784	45.900.490	50.490.539	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
106	Nguyễn Thị Thanh Tùng	14/8/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình An 1	4,98	01/9/2020			29%	01/02/2022					4,65+24%+0,2 4,65+25%+0,2 4,65+26%+0,2 4,65+27%+0,2 4,98+28%+0,2 4,98+29%+0,2	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	9.086.593	31 năm 02 tháng		01/10/2022	53 tuổi 01 tháng	159.015.378	63.606.151	45.432.965	49.976.262	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
107	Nguyễn Thị Duyên	05/4/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình An 1	4,89	01/8/2019			28%	01/02/2022					4,65+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28%	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	8.637.412	30 năm 02 tháng		01/10/2022	53 tuổi 5 tháng	146.836.004	60.461.884	43.187.060	43.187.060	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
108	Danh Thị Thanh Hằng	09/9/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lương 1	4,32	01/01/2020			23%	01/3/2022					3,99+18% 3,99+19% 3,99+20% 4,32+21% 4,32+22% 4,32+23%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.238.132	25 năm 6 tháng		01/10/2022	51 tuổi 0 tháng	157.429.371	101.333.848	36.190.660	19.904.863	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
109	Đàm Thị Lưỡng	02/6/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lương 1	4,65	26/02/2019			26%	01/8/2021					4,32+22% 4,32+23% 4,65+24% 4,65+25% 4,65+26%	01/10/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/10/2022	8.139.621	29 năm 01 tháng		01/10/2022	51 tuổi 3 tháng	183.141.473	105.815.073	40.698.105	36.628.295	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tính giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
110	Danh Chọn	01/01/1967	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Minh Lương 3	4,06	01/9/2013			29%	01/6/2022	10%	01/9/2020			4,06+5%+24% 4,06+6%+25% 4,06+7%+26% 4,06+8%+27% 4,06+9%+28% 4,06+10%+29%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.056.265	30 năm 6 tháng		01/10/2022	55 tuổi 8 tháng	195.364.426	112.787.710	40.281.325	42.295.391	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
111	Dương Thị Hạnh	22/10/1971	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mong Thọ 2	4,06	10/01/2020			23%	01/3/2022					3,66+19% 3,86+20% 3,86+21% 4,06+22% 4,06+23% 4,06+24%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	6.866.536	24 năm 02 tháng		01/10/2022	50 tuổi 11 tháng	144.197.256	96.131.504	34.332.680	13.733.072	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
112	Lê Thị Nguyệt	28/11/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Mong Thọ 2	4,98	01/01/2020			29%	01/6/2022					4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/9/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/9/2022	8.782.277	30 năm 10 tháng		01/10/2022	50 tuổi 10 tháng	215.165.787	122.951.878	43.911.385	48.302.524	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
113	Phạm Thu Hà	19/11/1969	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 1	4,89	26/02/2019			33%	01/3/2022					4,58+28% 4,58+28% 4,89+30% 4,89+31% 4,89+32% 4,89+33%	01/9/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/9/2022	9.022.688	35 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 10 tháng	184.965.104	72.181.504	45.113.440	67.670.160	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
114	Đỗ Triệu Ninh	27/12/1966	Trung học Sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Hòa Hiệp 2	4,06	01/01/2011			22%	01/3/2022	14%	01/7/2022			4,06+9%+17% 4,06+10%+18% 4,06+11%+19% 4,06+12%+20% 4,06+13%+21% 4,06+14%+22%	01/9/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/9/2022	7.804.060	36 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 9 tháng	210.709.620	109.256.840	39.020.300	62.432.480	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
115	Đặng Công Lực	15/5/1966	Cao đẳng Sư phạm Văn - GDCD	Giáo viên Trường THCS Bình An	4,27	10/01/2020			21%	01/10/2021					3,96+17% 3,96+18% 4,27+19% 4,27+20% 4,27+21%	01/10/2017-01/10/2018 01/10/2018-01/10/2019 01/10/2019-01/10/2020 01/10/2020-01/10/2021 01/10/2021-01/10/2022	7.072.478	22 năm 9 tháng		01/10/2022	56 tuổi 4 tháng	137.913.321	91.942.214	35.362.390	10.608.717	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
116	Trần Thị Trang Hà	06/5/1971	Cao đẳng Sư phạm Sinh - Hóa	Giáo viên Trường THCS Bình An	4,27	01/6/2021			22%	01/7/2022					3,65+17% 3,96+18% 3,96+19% 3,96+20% 4,27+21%	01/12/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/12/2022	6.965.427	22 năm 6 tháng		01/12/2022	51 tuổi 6 tháng	134.084.470	90.550.551	34.827.135	8.706.784	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN GIANG THÀNH																					**371.137.753**	**192.262.588**	**87.242.830**	**91.632.335**	
117	Trương Thị Minh Nguyệt	01/01/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Phú	4,89	01/01/2019			27%	10/7/2021					4,58+23% 4,58+24% 4,89+24% 4,89+25% 4,89+26% 4,89+27%	01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/01/2019 01/01/2019-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/10/2022	8.669.556	29 năm 9 tháng		01/10/2022	52 tuổi 8 tháng	156.052.008	69.356.448	43.347.780	43.347.780	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
118	Nguyễn Thị Huỳnh Tân	10/12/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH và THCS Vĩnh Điều	4,98	01/3/2020			29%	01/3/2022					4,65+24% 4,65+25% 4,65+26% 4,98+27% 4,98+28% 4,98+29%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.779.010	31 năm 01 tháng		01/10/2022	50 tuổi 9 tháng	215.085.745	122.906.140	43.895.050	48.284.555	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN KIÊN LƯƠNG																					**436.433.495**	**218.826.970**	**91.982.350**	**125.624.175**	
119	Nguyễn Văn Lượng	02/7/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Bình An	4,06	01/10/2011			30%	01/4/2022	13%	01/10/2021			4,06+8%+25% 4,06+9%+25% 4,06+9%+26% 4,06+10%+26% 4,06+10%+27% 4,06+11%+27% 4,06+11%+28% 4,06+12%+28% 4,06+12%+29% 4,06+13%+29% 4,06+13%+30%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/10/2018 01/10/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/10/2019 01/10/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/10/2021 01/10/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	8.232.900	32 năm 0 tháng		01/10/2022	56 tuổi 02 tháng	197.589.600	107.027.700	41.164.500	49.397.400	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế				Lý do tinh giản
					Hệ số lương	Thời điểm lương	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp đo có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp đo có trên 20 năm đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
120	Nguyễn Văn Lộ	01/01/1966	Đại học Giáo dục Tiểu học	Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Thị Trấn Kiên Lương	4,98	20/7/2017	0,3	01/8/2018	33%	01/3/2022	6%	20/7/2021			4,98+28% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+5%+31%. 4,98+5%+32% 4,98+6%+32% 4,98+6%+33%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/8/2020 01/8/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/8/2021 01/8/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	10.163.570	35 năm 01 tháng		01/10/2022	56 tuổi 8 tháng	238.843.895	111.799.270	50.817.850	76.226.775	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**																					**281.813.158**	**122.413.512**	**67.942.195**	**91.457.451**	
	HUYỆN GIỒNG RIỀNG																					**148.179.658**	**53.883.512**	**33.677.195**	**60.618.951**	
121	Dương Xuân Quốc	25/5/1965	Trung cấp Mỹ thuật	Viên chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện	4,06	01/4/2008					16%	01/4/2021			4,06+12% 4,06+13% 4,06+14% 4,06+15% 4,06+16%	01/12/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/12/2022	6.735.439	37 năm 7 tháng		01/12/2022	57 tuổi 6 tháng	148.179.658	53.883.512	33.677.195	60.618.951	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(2020)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN AN BIÊN																					**133.633.500**	**68.530.000**	**34.265.000**	**30.838.500**	
122	Danh Thị Ngọc Thơ	07/9/1970	Đại học Báo chí	Viên chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh huyện	4,98	01/3/2021									4,32 4,65 4,98	01/11/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2021 01/3/2021-01/11/2022	6.853.000	29 năm 0 tháng		01/11/2022	52 tuổi 01 tháng	133.633.500	68.530.000	34.265.000	30.838.500	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề với thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
C	**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**																					**61.475.400**	**35.128.800**	**21.955.500**	**4.391.100**	
	HUYỆN GÒ QUAO																					**61.475.400**	**35.128.800**	**21.955.500**	**4.391.100**	
123	Lưu Thúy	27/12/1964	Trung cấp Tài chính tiền tệ	Công chức Tài chính - Kế toán xã Định An	3,26	01/5/2021									2,86 3,06 3,26	01/10/2017-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2021 01/5/2021-01/10/2022	4.391.100	21 năm 10 tháng		01/10/2022	57 tuổi 9 tháng	61.475.400	35.128.800	21.955.500	4.391.100	Chưa đạt trình độ đào tạo theo tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm đang đảm nhiệm, nhưng không có vị trí việc làm khác phù hợp để bố trí và không thể bố trí đào tạo lại để chuẩn hóa về chuyên môn, nghiệp vụ *(Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, yêu cầu trình độ Đại học trở lên)*
	TỔNG CỘNG																					**24.584.162.813**	**13.179.556.124**	**5.183.424.626**	**6.221.182.063**	

Biểu 1c

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY BỔ SUNG ĐỢT 02 NĂM 2022 (LẦN 02)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2418 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
A	**CƠ QUAN, TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**																						**346.757.483**	**43.135.500**	**303.621.983**	
	HUYỆN U MINH THƯỢNG																						**257.948.273**	**31.245.300**	**226.702.973**	
1	Trần Phi Giang	30/7/1981	Đại học Sư phạm	Công chức Phòng Nội vụ	3,66	01/11/2020									3,06 3,26 3,33 3,66	01/10/2017-01/11/2017 01/11/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/11/2020 01/11/2020-01/10/2022	5.453.400	4.953.690	18 năm 11 tháng		01/10/2022	41 tuổi 02 tháng	157.540.365	16.360.200	141.180.165	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
2	Ngô Hoàng Phong	12/02/1986	Đại học Sư phạm	Công chức Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,33	01/8/2021									2,67 3,00 3,33	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/8/2021 01/8/2021-01/10/2022	4.961.700	4.385.785	12 năm 11 tháng		01/10/2022	36 tuổi 7 tháng	100.407.908	14.885.100	85.522.808	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
	HUYỆN TÂN HIỆP																						**88.809.210**	**11.890.200**	**76.919.010**	
3	Nguyễn Cẩm Lan	23/02/1985	Trung cấp	Công chức Văn phòng HĐND - UBND huyện	2,66	01/01/2020									2,26 2,46 2,66	01/10/2017-01/01/2018 01/01/2018-01/01/2020 01/01/2020-01/10/2022	3.963.400	3.662.810	14 năm 0 tháng		01/10/2022	37 tuổi 7 tháng	88.809.210	11.890.200	76.919.010	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
B	**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**																						**9.275.468.817**	**683.424.987**	**8.592.043.830**	
I	**SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC**																						**9.147.923.607**	**670.640.787**	**8.477.282.820**	
	HUYỆN GIỒNG RIỀNG																						**2.380.843.848**	**176.697.507**	**2.204.146.341**	
4	Phan Văn Ngoan	20/12/1970	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Hòa Thạnh 2	4,89	30/9/2017			33%	01/7/2022	6%	30/9/2021			4,58+28% 4,58+29% 4,58+30% 4,58+31% 4,58+32%+6% 4,58+33%+7%	01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	9.620.575	8.767.818	34 năm 10 tháng		01/10/2022	51 tuổi 9 tháng	489.172.170	28.861.725	460.310.445	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Nguyễn Thành Trung	24/7/1985	Đại học sư phạm Ngữ Văn	Giáo viên Trường Tiểu học Thạnh Phước	3,03	03/11/2020			10%	03/11/2021					2,72+06% 2,72+07% 2,72+08% 3,03+09% 3,03+10%	01/10/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/11/2021 01/11/2021-01/10/2022	4.966.170	4.364.950	11 năm 11 tháng		01/10/2022	37 tuổi 02 tháng	93.467.610	14.898.510	78.569.100	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
6	Nguyễn Hiền Diên	25/12/1969	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vĩnh Thạnh	4,06	01/9/2011			30%	01/6/2022	13%	01/9/2021			4,06+11%+26% 4,06+12%+27% 4,06+13%+28% 4,06+14%+29% 4,06+13%+30%	01/10/2017-01/11/2018 01/11/2018-01/11/2019 01/11/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/11/2021 01/11/2021-01/10/2022	8.886.569	8.258.077	31 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 9 tháng	410.660.288	26.659.707	384.000.581	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
7	Lưu Văn Mạnh	24/01/1973	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS Hòa Thuận	4,98	01/3/2017			27%	01/8/2022	6%	01/9/2021			4,98+22% 4,98+23% 4,98+24% 4,98+25% 4,98+5%+26% 4,98+6%+27%	01/12/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/12/2022	9.989.073	9.257.389	28 năm 7 tháng		01/12/2022	49 tuổi 10 tháng	432.663.641	29.967.219	402.696.422	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
8	Lê Văn Hường	01/01/1981	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thạnh Hưng	4,32	01/4/2021	0,2	4/2007	19%	01/5/2022					3,66+12% 3,99+13% 4,32+14%	01/12/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2021 01/4/2021-01/12/2022	8.014.412	7.237.047	20 năm 0 tháng		01/11/2022	41 tuổi 9 tháng	241.154.646	24.043.236	217.111.410	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021 - 2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
9	Hồ Trung Trường	02/02/1971	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thạnh Phước	4,98	20/7/2016			31%	01/7/2022	7%	20/7/2021			4,98+26%+0,2 4,98+27%+0,2 4,98+28%+0,2 4,98+29%+5%+0,2 4,98+30%+6%+0,2 4,98+31%+7%+0,2	01/11/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/11/2022	10.400.894	9.616.272	32 năm 10 tháng		01/11/2022	51 tuổi 8 tháng	507.208.146	31.202.682	476.005.464	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021 - 2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp đo đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
10	Trần Thanh Toàn	05/6/1982	Cao đẳng Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Thạnh Phước	3,96	01/4/2021			19%	01/4/2022					3,43+14% 3,65+15% 3,65+16% 3,65+17% 3,96+18% 3,96+19%	01/10/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	7.021.476	6.181.764	20 năm 0 tháng		01/10/2022	40 tuổi 3 tháng	206.517.348	21.064.428	185.452.920	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021 - 2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
	HUYỆN TÂN HIỆP																						**256.167.558**	**23.095.149**	**233.072.409**	
11	Bùi Thanh Danh	26/11/1977	Cao đẳng Sư phạm Toán	Giáo viên TH và THCS Thị Trấn Tân Hiệp	4,27	01/12/2021			22%	01/6/2022					3,65+17% 3,65+18% 3,96+19% 3,96+20% 4,27+21%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/10/2022	7.698.383	6.755.722	22 năm 10 tháng		01/10/2022	44 tuổi 10 tháng	256.167.558	23.095.149	233.072.409	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN U MINH THƯỢNG																						**1.295.558.390**	**101.934.990**	**1.193.623.400**	
12	Phùng Hoàng Em	22/12/1977	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường tiểu học An Minh Bắc 4	4,06	01/02/2017			26%	01/8/2021	8%	01/02/2022			4,06+21% 4,06+22% 4,06+5%+22% 4,06+5%+23% 4,06+6%+23% 4,06+6%+24% 4,06+7%+24% 4,06+7%+25% 4,06+8%+25% 4,06+8%+26%	01/10/2017-01/8/2018 01/8/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/8/2019 01/8/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/8/2020 01/8/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/8/2021 01/8/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/8/2022 01/8/2022-01/10/2022	8.166.690	7.527.944	27 năm 8 tháng		01/10/2022	44 tuổi 9 tháng	340.673.718	24.500.070	316.173.648	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
13	Nguyễn Văn Lực	15/4/1975	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS An Minh Bắc 3	4,06	01/9/2016			26%	01/3/2022	8%	01/9/2021			4,06+21% 4,06+22% 4,06+5%+22% 4,06+5%+23% 4,06+6%+23% 4,06+6%+24% 4,06+7%+24% 4,06+7%+25% 4,06+8%+25% 4,06+*%+26%	01/10/2022-01/3/2018 01/3/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/3/2019 01/6/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/9/2020 01/9/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.232.024	7.602.123	28 năm 01 tháng		01/10/2022	47 tuổi 5 tháng	343.985.257	24.696.072	319.289.185	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
14	Nguyễn Hải Tiến	10/4/1974	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường TH và THCS An Minh Bắc 3	4,98	01/12/2021			23%	01/8/2021					4,32+18% 4,32+19% 4,65+19% 4,65+20% 4,65+21% 4,65+22% 4,98+22% 4,98+23%	01/10/2017-01/7/2018 01/8/2018-01/12/2018 01/12/2018-01/8/2019 01/8/2019-01/8/2020 01/8/2020-01/8/2021 01/8/2021-01/12/2021 01/12/2021-01/8/2022 01/8/2022-01/10/2022	9.126.846	7.995.908	25 năm 02 tháng		01/10/2022	48 tuổi 5 tháng	327.227.088	27.380.538	299.846.550	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
15	Vũ Thị Huế	12/11/1979	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS Minh Thuận 3	4,65	01/6/2021			22%	01/6/2022					3,99+17% 4,32+18% 4,32+19% 4,32+20% 4,65+21% 4,65+22%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	8.452.770	7.487.363	22 năm 10 tháng		01/10/2022	42 tuổi 10 tháng	283.672.327	25.358.310	258.314.017	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN AN BIÊN																						**1.368.018.317**	**85.814.613**	**1.282.203.704**	
16	Cao Minh Tâm	10/9/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Nam Yên 3	4,58	01/10/2020			25%	01/4/2022					3,96+20% 4,27+20% 4,27+21% 4,27+22% 4,27+23% 4,58+23% 4,58+24% 4,58+25%	01/10/2017-01/10/2017 01/10/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/10/2020 01/10/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	8.530.250	7.733.722	28 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 0 tháng	350.407.074	25.590.750	324.816.324	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
17	Trần Thanh Nguyên	13/9/1971	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Đông Thái 4	4,89	01/9/2018	0,2	01/01/2019	32%	01/02/2022	5%	01/9/2021			4,58+27% 4,58+28% 4,89+28% 4,89+29%+0,2 4,89+30%+0,2 4,89+31%+0,2 4,89+31%+5%+0,2 4,89+32%+5%+0,2	01/10/2017-01/02/2018 01/02/2018-01/9/2018 01/9/2018-01/02/2019 01/02/2019-01/02/2020 01/02/2020-01/02/2021 01/02/2021-01/9/2021 01/9/2021-01/02/2022 01/02/2022-01/10/2022	10.279.957	9.303.918	36 năm 4 tháng		01/10/2022	51 tuổi 0 tháng	540.229.382	30.839.871	509.389.511	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
18	Nguyễn Kim Phụng	22/10/1972	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị Trấn Thứ Ba 2	4,98	01/9/2019			32%	01/3/2022					4,65+27% 4,65+28% 4,65+29% 4,98+29% 4,98+30% 4,98+31% 4,98+32%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/9/2019 01/9/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.794.664	9.050.462	33 năm 01 tháng		01/10/2022	49 tuổi 11 tháng	477.381.861	29.383.992	447.997.869	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp đo đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	HUYỆN AN MINH																						**905.875.212**	**66.340.593**	**839.534.619**	
19	Trần Thị Hồng Nhung	20/11/1988	Đại học Kế toán	Kế toán Trường Tiểu học Thị Trấn 1	2,72	30/11/2020									2,26 2,46 2,72	01/10/2017-01/9/2019 01/9/2019-01/11/2020 01/11/2020-01/10/2022	4.052.800	3.565.023	10 năm 02 tháng		01/10/2022	33 tuổi 10 tháng	65.633.745	12.158.400	53.475.345	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
19	Nguyễn Văn Vương	04/4/1972	Trung học sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học Vân Khánh Đông 1	4,06	01/9/2016			27%	01/9/2022	8%	01/3/2022			4,06+22% 4,06+23% 4,06+5%+24% 4,06+6%+25% 4,06+7%+26% 4,06+8%+27%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/9/2022 01/9/2022-01/10/2022	8.297.357	7.643.217	28 năm 0 tháng		01/10/2022	50 tuổi 5 tháng	345.907.185	24.892.071	321.015.114	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
21	Lê Thành Vương	26/6/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thuận Hòa 3	4,89	01/11/2020			34%	01/6/2022					4,27+29% 4,58+30% 4,58+31% 4,58+32% 4,89+33% 4,89+34%	01/10/2017-01/6/2018 01/6/2018-01/6/2019 01/6/2019-01/6/2020 01/6/2020-01/6/2021 01/6/2021-01/6/2022 01/6/2022-01/10/2022	9.763.374	8.857.984	35 năm 01 tháng		01/10/2022	52 tuổi 3 tháng	494.334.282	29.290.122	465.044.160	02 năm liên tiếp tại thời điểm tinh giản biên chế, có 01 năm được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2020 - 2021)* và 01 năm không hoàn thành nhiệm vụ *(năm học 2021 - 2022)* nhưng không thể bố trí việc làm khác phù hợp
	HUYỆN GÒ QUAO																						**2.941.460.283**	**216.757.935**	**2.724.702.348**	
22	Vưu Quốc Tuấn	01/01/1976	Đại học sư phạm	Giáo viên trường Tiểu học Số 1 xã Thủy Liễu	4,27	01/3/2021			18%	01/5/2022					3,65+13% 3,96+14% 3,96+15% 3,96+16% 4,32+17% 4,32+18%	01/10/2017-01/5/2018 01/5/2018-01/5/2019 01/5/2019-01/5/2020 01/5/2020-01/5/2021 01/5/2021-01/5/2022 01/5/2022-01/10/2022	7.507.514	6.689.479	26 năm 01 tháng		01/10/2022	46 tuổi 8 tháng	283.412.223	22.522.542	260.889.681	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
23	Đỗ Khánh Minh	22/12/1986	Trung học sư phạm	Giáo viên trường Tiểu học Số 1 xã Thủy Liễu	2,66	03/01/2021	0,2	01/01/2015	11%	01/7/2022					2,26+6%+0,2 2,26+7% 2,46+8% 2,46+9% 2,66+10% 2,66+11%	01/10/2017-01/7/2018 01/7/2018-01/7/2019 01/7/2019-01/7/2020 01/7/2020-01/7/2021 01/7/2021-01/7/2022 01/7/2022-01/10/2022	4.399.374	3.899.658	12 năm 8 tháng		01/10/2022	35 tuổi 9 tháng	89.241.453	13.198.122	76.043.331	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp đo đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
24	Huỳnh Văn Điểm	01/9/1967	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Định An 3	4,89	01/8/2018			37%	01/3/2022	5%	01/8/2021			4,58+32% 4,58+33% 4,58+34% 4,89+35% 4,89+36% 4,89+37%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.981.957	9.365.903	39 năm 01 tháng		01/10/2022	55 tuổi 0 tháng	577.851.197	29.945.871	547.905.326	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
25	Danh Sà Rinh	07/5/1973	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Định An 3	4,89	01/9/2021			28%	01/3/2022					4,27+23% 4,27+24% 4,27+25% 4,58+26% 4,58+27% 4,89+28%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	9.326.208	8.288.601	29 năm 01 tháng		01/10/2022	49 tuổi 4 tháng	388.532.768	27.978.624	360.554.144	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
26	Nguyễn Thanh Hùng	15/9/1970	Đại học Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học xã Thới Quản 2	4,89	01/12/2019			30%	01/4/2022					4,58+25% 4,58+26% 4,58+27% 4,58+28% 4,58+29% 4,58+30%	01/10/2017-01/4/2018 01/4/2018-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2020 01/4/2020-01/4/2021 01/4/2021-01/4/2022 01/4/2022-01/10/2022	8.871.460	8.397.796	32 năm 0 tháng		01/10/2022	52 tuổi 0 tháng	429.708.588	26.614.380	403.094.208	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
27	Lâm Văn Quyền	09/6/1979	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trường THCS xã Định Hòa	4,32	01/3/2020			20%	01/3/2022					3,99+15% 3,99+16% 3,99+17% 4,32+18% 4,32+19% 4,32+20%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	7.724.160	7.038.920	21 năm 01 tháng		01/10/2022	43 tuổi 3 tháng	244.898.460	23.172.480	221.725.980	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
28	Danh Thái	10/5/1973	Trung học Sư phạm	Giáo viên Trường Tiểu học xã Thới Quản 1	4,06	01/9/2016			26%	01/3/2022	8%	01/9/2021			4,06+21% 4,06+22% 4,06+23%+5% 4,06+24%+6% 4,06+25%+7% 4,06+26%+8%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	8.232.024	7.602.123	28 năm 01 tháng		01/10/2022	49 tuổi 4 tháng	343.985.238	24.696.072	319.289.166	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
29	Huỳnh Văn Triều	16/3/1968	Đại học Sư phạm	Giáo viên Trung tâm GDNN-GDTX huyện	4,89	01/9/2018			28%	01/9/2021	5%	01/9/2021			4,58+24% 4,58+25% 4,89+26% 4,89+27% 4,89+28%+5%	01/10/2017-01/9/2018 01/9/2018-01/9/2019 01/9/2019-01/9/2020 01/9/2020-01/9/2021 01/9/2021-01/10/2022	9.792.518	8.858.550	31 năm 01 tháng		01/10/2022	54 tuổi 6 tháng	441.300.129	29.377.554	411.922.575	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi giải quyết tinh giản biên chế	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế			Lý do tinh giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực 0,7 trở lên			Tổng cộng	Trợ cấp tìm việc làm	Trợ cấp do đóng BHXH	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
30	Trần Minh Cảnh	14/02/1980	Đại học sư phạm	Giáo viên Trường THCS Vĩnh Hòa Hưng Nam	3,65	01/8/2019			18%	01/3/2022					3,34+13% 3,34+14% 3,34+15% 3,65+15% 3,65+16% 3,65+17% 3,65+18%	01/10/2017-01/3/2018 01/3/2018-01/3/2019 01/3/2019-01/8/2019 01/8/2019-01/3/2020 01/3/2020-01/3/2021 01/3/2021-01/3/2022 01/3/2022-01/10/2022	6.417.430	5.870.378	13 năm 9 tháng		01/10/2022	42 tuổi 7 tháng	142.530.228	19.252.290	123.277.938	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm học 2021-2022)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
II	**SỰ NGHIỆP VĂN HÓA**																						**127.545.210**	**12.784.200**	**114.761.010**	
	HUYỆN AN BIÊN																						**127.545.210**	**12.784.200**	**114.761.010**	
31	Đỗ Ka Ra	30/6/1978	Đại học Luật	Viên chức Trung tâm Văn hóa, Thể thao và truyền thanh huyện	2,86	24/3/2021									2,46 2,66 2,86	01/10/2017-01/4/2019 01/4/2019-01/4/2021 01/4/2021-01/10/2022	4.261.400	3.825.367	19 năm 9 tháng		01/10/2022	44 tuổi 3 tháng	127.545.210	12.784.200	114.761.010	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
C	**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ**																						**89.426.357**	**12.784.200**	**76.642.157**	
	HUYỆN AN BIÊN																						**89.426.357**	**12.784.200**	**76.642.157**	
32	Nguyễn Hữu Thăng	14/3/1971	Trung cấp Hành chính - Văn thư	Công chức Văn phòng - Thống kê thị trấn Thứ Ba	2,86	05/5/2020									2,46 2,66 2,86	01/10/2017-01/5/2018 01/4/2018-01/4/2020 01/4/2020-01/10/2022	4.261.400	3.930.367	12 năm 11 tháng		01/10/2022	51 tuổi 6 tháng	89.426.357	12.784.200	76.642.157	Không hoàn thành nhiệm vụ trong năm trước liền kề tại thời điểm xét tinh giản biên chế *(năm 2021)* nhưng cá nhân tự nguyện thực giản biên chế và được cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đồng ý
	TỔNG CỘNG																						**9.711.652.656**	**739.344.687**	**8.972.307.969**	